|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| |  |  | | --- | --- | |  | **TRUNG TÂM QUY HOẠCH XÂY DỰNG**  **Địa chỉ: Tổ 9, P. Nguyễn Trãi - TP Hà Giang - Tỉnh Hà Giang**  **Điện thoại: 02193.875.246 Fax: 02193.875.246**  **EMAIL: TRUNGTAMQHXDHG@GMAIL.COM** |   **QUY ĐỊNH QUẢN LÝ THEO ĐỒ ÁN**  **QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG KHU** ĐÔ THỊ MỚI CAO NGUYÊN ĐÁ, HUYỆN MÈO VẠC  *(Ban hành kèm Quyết định số /QĐ-UBND*  *ngày tháng năm 2021 của UBND huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang)*  **MÈO VẠC, NĂM 2021** |

Điều 1. Phạm vi áp dụng

- Quy định này hướng dẫn việc quản lý xây dựng và lập dự án đầu tư xây dựng công trình theo đúng với Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 V/v Phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng khu đô thị mới Cao nguyên đá huyện Mèo vạc, tỉnh Hà Giang.

- Ngoài những quy định trong điều lệ này, việc quản lý xây dựng trong khu vực quy hoạch cần phải tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành khác của Nhà nước có liên quan.

- Các cá nhân, tổ chức, cơ quan Trung Ương và địa phương, trong nước và nước ngoài kể cả lực lượng vũ trang có liên quan đến việc xây dựng các công trình trong phạm vi quy hoạch đều phải thực hiện theo Quy định này.

- Việc điều chỉnh, bổ sung hoặc thay đổi những quy định của Quy định này phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt Đồ án cho phép.

**Điều 2. Nội dung chủ yếu**

**2.1. Phạm vi, ranh giới quy hoạch**

Khu đô thị mới Cao nguyên đá, huyện Mèo Vạc là khu đất giáp ranh giữa thị trấn Mèo Vạc và xã Pả Vi, huyện Mèo Vạc

+ Phía Đông giáp núi đá, bám trục đường tránh đô thị theo quy hoạch.

+ Phía Tây giáp đường quốc lộ 4C đi xã Pả Vi.

+ Phía Nam giáp đất khu đô thị mới đối diện với công viên cây xanh.

+ Phía Bắc giáp đường đất dân sinh trong khu vực.

Quy mô: Diện tích quản lý quy hoạch chi tiết là 9,7 Ha.

**2.2 Quy mô, diện tích các khu chức năng trong vùng quy hoạch**

**Bảng 1. Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại đất** | **Diện tích (m2)** | **Tỷ lệ (%)** | **Diện tích XD (m2)** | **Diện tích sàn (m2)** |
| 1 | Đất công trình công cộng | 1.432 | 1,48 |  |  |
| 2 | Đất ở, đơn vị ở, khu ở | 39.123 | 40,32 |  |  |
| *-* | *Đất nhà liền kề* | *25.804* | *26,59* | *18.062* | *54.186* |
| *-* | *Đất nhà biệt thự* | *13.319* | *13,73* | *7.325,4* | *21.976,4* |
| 3 | Đất cây xanh – Thể dục TT | 8.445 | 8,7 |  |  |
| 4 | Đất giao thông | 27.808 | 28,74 |  |  |
| *-* | *Đất mặt đường* | *13.865,9* | *14,28* |  |  |
| *-* | *Đất vỉa hè* | *13.942,1* | *14,46* |  |  |
| 5 | Đất mặt nước | 2.039 | 2,10 |  |  |
| 6 | Đất khác (Đường dạo bộ cảnh quan, bãi đỗ xe) | 11.762 | 12,12 |  |  |
| 7 | Đất dịch vụ | 7.055 | 7,27 |  |  |
| *-* | *Đất DVTM1* | *3.960* | *4,08* | *2.376* | *11.880* |
| *-* | *Đất DVTM2+3* | *3.095* | *3,19* | *1.857* | *3.714* |
|  | **TỔNG CỘNG** | **97.041** | **100** |  |  |

**2.3 Xác định chỉ tiêu về mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao công trình**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thành phần chức năng** | **Ký hiệu  lô đất** | **Diện tích (m2)** | **Tỷ lệ (%)** | **Mật độ  xây dựng (%)** | **Tầng  cao** | **Hệ số  sử dụng đất (lần)** | **Diện tích  xây dựng (m2)** | **Diện tích sàn (m2)** |
| **A** | **Đất ở, đơn vị ở, khu ở** |  | **39.123,0** | **40,32** |  |  |  |  |  |
| **I** | **Nhà ở liền kề** |  | **25.804,0** | **26,59** |  |  |  | **18.062,0** | **54.188,0** |
| 1 | Nhà ở liền kề | LK1 | 1.200,0 |  | 70 | 3 | 2,10 | 840,0 | 2.520,0 |
| 2 | Nhà ở liền kề | LK2 | 1.893,0 |  | 70 | 3 | 2,10 | 1325,1 | 3.975,3 |
| 3 | Nhà ở liền kề | LK3 | 1.305,0 |  | 70 | 3 | 2,10 | 913,5 | 2.740,5 |
| 4 | Nhà ở liền kề | LK4 | 1.446,0 |  | 70 | 3 | 2,10 | 1.012,2 | 3.036,6 |
| 5 | Nhà ở liền kề | LK5 | 355,0 |  | 70 | 3 | 2,10 | 248,5 | 7.45,5 |
| 6 | Nhà ở liền kề | LK6 | 830,0 |  | 70 | 3 | 2,10 | 581,0 | 1.743,0 |
| 7 | Nhà ở liền kề | LK7 | 1.443,0 |  | 70 | 3 | 2,10 | 1010,1 | 3.030,3 |
| 8 | Nhà ở liền kề | LK8 | 1.449,0 |  | 70 | 3 | 2,10 | 1.014,3 | 3.042,9 |
| 9 | Nhà ở liền kề | LK9 | 1.609,0 |  | 70 | 3 | 2,10 | 1.126,3 | 3.378,9 |
| 10 | Nhà ở liền kề | LK10 | 1.694,0 |  | 70 | 3 | 2,10 | 1185,8 | 3.557,4 |
| 11 | Nhà ở liền kề | LK11 | 352,0 |  | 70 | 3 | 2,10 | 246,4 | 7.39,2 |
| 12 | Nhà ở liền kề | LK12 | 1.816,0 |  | 70 | 3 | 2,10 | 1271,2 | 3.813,6 |
| 13 | Nhà ở liền kề | LK13 | 1.693,0 |  | 70 | 3 | 2,10 | 1.185,1 | 3.555,3 |
| 14 | Nhà ở liền kề | LK14 | 2.678,0 |  | 70 | 3 | 2,10 | 1.874,6 | 5.623,8 |
| 15 | Nhà ở liền kề | LK15 | 2.400,0 |  | 70 | 3 | 2,10 | 1.680,0 | 5.040,0 |
| 16 | Nhà ở liền kề | LK16 | 1.350,0 |  | 70 | 3 | 2,10 | 945,0 | 2.835,0 |
| 17 | Nhà ở liền kề | LK17 | 2.291,0 |  | 70 | 3 | 2,10 | 1.603,7 | 4.811,1 |
| **II** | **Nhà biệt thự** |  | **13.319** | **13,73** |  |  |  | **6.659,5** | **13.319,0** |
| 1 | Nhà biệt thự | BT1 | 2.469 |  | 55 | 3 | 1,0 | 1.358,0 | 4.074, 0 |
| 2 | Nhà biệt thự | BT1 | 5.832 |  | 55 | 3 | 1,0 | 3.208,0 | 9.623, 0 |
| 3 | Nhà biệt thự | BT1 | 5.018 |  | 55 | 3 | 1,0 | 2.756,0 | 8.268, 0 |
| **C** | **Đất công cộng** |  | **1.432** | **1,48** |  |  |  |  |  |
| 1 | Đất công cộng 3 | CC3 | 320,0 |  | 40 |  | 1,0 | 128,0 | 128,0 |
| 2 | Đất công cộng 1 | CC1 | 708 |  | 40 |  | 1,0 | 283 | 283 |
| 3 | Đất công cộng 2 | CC2 | 324 |  | 40 |  | 1,0 | 129,6 | 129,6 |
| 4 | Đất công cộng 4 | CC2 | 80 |  | 40 |  | 1,0 | 32,0 | 32,0 |
| **D** | **Đất cây xanh, TDTT** |  | **8.445** | **8,7** |  |  |  |  |  |
| 1 | Công viên cây xanh | CX1 | 930,0 |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Công viên cây xanh | CX2 | 502,0 |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Công viên cây xanh | CX3 | 482,0 |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Công viên cây xanh | CX4 | 160,0 |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Công viên cây xanh | CX5 | 40,0 |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Công viên cây xanh | CX6 | 643,0 |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Công viên cây xanh | CX7 | 307,0 |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Công viên cây xanh | CX8 | 620 |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Công viên cây xanh | CX9 | 2.355,0 |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Công viên cây xanh | CX10 | 1.760,0 |  |  |  |  |  |  |
| **Đ** | **Đất giao thông** |  | **27.808** | **28,66** |  |  |  |  |  |
| 1 | Mặt đường giao thông | GT | **13.865,9** |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Vỉa hè giao thông | VH | 13.942,1 |  |  |  |  |  |  |
| **E** | **Đất Thương mại dịch vụ** |  | **7.055,0** | **7,3** | **80** |  |  |  |  |
| 1 | Dịch vụ, thương mại 1 | DVTM1 | 3.960 |  | 60 | 5 | 1,6 | 2.376 | 11.880 |
| 2 | Dịch vụ, thương mại 2 | DVTM2 | 2.320 |  | 60 | 2 | 1,6 | 1.392 | 2.784 |
| 3 | Dịch vụ, thương mại 3 | DVTM3 | 775 |  | 60 | 2 | 1,6 | 465 | 930 |
| **F** | **Đất Mặt nước** |  | **2.039,0** | **2,1** |  |  |  |  |  |
| **G** | **Đất đường dạo bộ, bãi đỗ xe** | **DB** | **11.762** | **12,12** |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng** | **97.041,0** | | **100** | |  |  |  |  |

**2.4. Quy định khoảng lùi công trình đối với từng lô đất và trục đường:**

**Biệt thự:**

+ Lô BT1: 5,0 mét.

+ Lô BT2: 5,0 mét.

+ Lô BT3: 5,0 mét.

**Liền kề:**

+ Lô LK1: 0 mét.

+ Lô LK2: 0 mét.

+ Lô LK3: 2,5 mét.

+ Lô LK4: 2,5 mét.

+ Lô LK5: 2,5 mét.

+ Lô LK6: 2,5 mét.

+ Lô LK7: 2,5 mét.

+ Lô LK8: 2,5 mét.

+ Lô LK9: 2,5 mét.

+ Lô LK10: 2,5 mét.

+ Lô LK11: 2,5 mét.

+ Lô LK12: 2,5 mét.

+ Lô LK13: 2,5 mét.

+ Lô LK14: 6,0 mét.

+ Lô LK15: 6,0 mét.

+ Lô LK16: 6,0 mét.

+ Lô LK17: 6,0 mét.

**Cây xanh:** Chỉ giới trùng với chỉ giới đường đỏ

+ Lô CX1: 3,0 mét

+ Lô CX2: 3,0 mét

+ Lô CX3: 6,0 mét

+ Lô CX4: 6,0 mét

+ Lô CX5: 6,0 mét

+ Lô CX6: 4,0 mét

+ Lô CX7: 0,0 mét

+ Lô CX8: 4,0 mét

+ Lô CX9: 4,0 mét

+ Lô CX10: 6,0 mét

**Công cộng:**

+ Lô CC1: 2,5 mét

+ Lô CC2: 2,5 mét

+ Lô CC3: 5 mét

+ Lô CC4: > 6 mét

**Dịch vụ Thương mại:**

+ Lô DVTM1: 3,0 mét

+ Lô DVTM2: 1,5 mét

+ Lô DVTM3: 1,5 mét

**Điểm đỗ xe:**

+ Tận dụng các lô cây xanh kết hợp làm các điểm đỗ xe trên lô CX1; CX9; CX8 và khu vực gần trạm biến áp số 2.

**2.5. Xác định chiều cao, cốt sàn và trần tầng một; hình thức kiến trúc, hàng rào, màu sắc, vật liệu chủ đạo của các công trình và các vật thể kiến trúc khác cho từng lô đất; tổ chức cây xanh công cộng, sân vườn, cây xanh đường phố và mặt nước trong khu vực quy hoạch.**

- Xác định chiều cao, cốt sàn và trần tầng một:

**Biệt thự:**

+ Lô BT1-BT3: Cao 03 tầng, H=13,5 mét; Cốt sàn (nền) cao 0,45m so với cốt sân; Tầng một cao 3,6m; tầng 2; 3 cao 3,0-3,3m; phần mái dốc cao 3,3m.

**Liền kề:** LK1-LK12: Cao 03 tầng, H=13,65 mét; Cốt sàn (nền) cao 0,45m so với cốt sân; Tầng một cao 3,9m; tầng 2;3 cao 3,3m; Phần mái cao 3,1m.

**Liền kề:** LK13-LK17: Cao 03 tầng, H=13,75 mét; Cốt sàn (nền) cao 0,45m so với cốt sân; Tầng một cao 3,9m; tầng 2;3 cao 3,3m; Phần mái cao 3,2m.

**Dịch vụ thương mại:** Với khu dịch vụ gồm 1 tầng âm và 5 tầng nổi, chiều cao 24,8 m, tầng âm -3,2m, chiều cao các tầng trung bình 4,25m, chiều cao mái 3,55m.

Khu dịch vụ, ăn uống ẩm thực từ 1-2 tầng chiều cao đỉnh mái tối đa 10m

**Khu công cộng:** Nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng 1 tầng chiều cao đỉnh mái tối đa 6,0m.

- Hình thức kiến trúc, hàng rào, màu sắc: Hình khối kiến trúc mạch lạc; Thiết kế phù hợp với xu hướng phát triển của khu dân cư hiện đại, mang tính thẩm mỹ cao nhưng đảm bảo với phong tục tập quán và đặc trưng của khu vực vùng miền chủ yếu là dân tộc HMông; Mầu chủ đạo là màu vàng nhạt và nâu đất; tuy nhiên tuỳ thuộc vào tính chất và vị trí của công trình, các yêu cầu về nhu cầu sử dụng theo đặc điểm của từng gia đình có thể thay đổi cho phù hợp nhưng phải đảm bảo các điều kiện thông thoáng, phòng cháy chữa cháy và mỹ quan đô thị;

- Vật liệu chủ đạo của các công trình và các vật thể kiến trúc khác: Sử dụng vật liệu chất lượng cao cho mặt ngoài căn hộ và tạo thẩm mỹ và việc xử lý không thấm nước để duy trì chất lượng trong thời gian dài. Với mái ngói địa phương

- Tổ chức cây xanh công cộng, sân vườn, cây xanh đường phố và mặt nước trong khu vực quy hoạch: Dọc các đường giao thông hình thành các khu công viên cây xanh kết hợp mặt nước sẽ tạo mặt thoáng cho đô thị; Bảo vệ và khai thác cảnh quan thiên nhiên, tạo nên đô thị phát triển bền vững; Bố trí các mảng xanh công viên tập trung, đồng thời bố trí xen cài các công viên vườn hoa, tạo không gian thông thoáng trong khu quy hoạch.

- Hàng rào đối với các lô biệt thự được xây dựng bằng đá địa phương, mang bản sắc văn hóa dân tộc truyền thống.

**2.5. Cốt xây dựng đối với từng lô đất như sau:**

**Biệt thự:**

+ Lô BT1: 945,65m đến 945,75 m.

+ Lô BT2: 944,85m đến 945,75 m.

+ Lô BT3: 944,85m đến 945,75 m.

**Liền kề:**

+ Lô LK1: 955,15m đến 955,65m.

+ Lô LK2: 955,15m đến 955,75 m

+ Lô LK3-LK5: 955,15m đến 958,4 m

+ Lô LK6: 957,3 m đến 957,4m

+ Lô LK7+LK9: 953,45m đến 956,1m

+ Lô LK8+LK10: 955,0m đến 957,7m

+ Lô LK11+LK12: 954,45m đến 956,4m

+ Lô LK13+LK14: 950,2m đến 953,7m

+ Lô LK15: 947,0m đến 949,7m

+ Lô LK16+LK17: 950,5m đến 945,65m

**Cây xanh:**

+ Lô CX1: 954,45m đến 956,15m

+ Lô CX2: 954,35m đến 952,65 m

+ Lô CX6: 949,15m đến 952,65 m

+ Lô CX8+CX9: 949,15m đến 947,15 m.

+ Lô CX10: 945,15 m đến 945,65m.

**Dịch vụ thương mại:**

+ Lô DVTM1: 944,85m đến 945,15m

+ Lô DVTM2: 945,15m đến 945,65m

+ Lô DVTM3: 945,15m đến 945,65m

**Công cộng:**

+ Lô CC1: 950,4m

+ Lô CC2: 955,15m

+ Lô CC3: 950,15m

+ Lô CC4: 945,65m

Quản lý chặt chẽ cao độ xây dựng của các dự án, phải tuân thủ cao độ khống chế xây dựng theo đề xuất trong đồ án quy hoạch. Đặc biệt tại vị trí liền kề của các dự án.

Quản lý, kiểm soát cao độ các công trình xây dựng trong khu vực đã xây dựng ổn định, không được làm ảnh hưởng tới công tác thoát nước và mỹ quan

**2.6. Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Mặt cắt | Lộ giới | Lòng đường | Chỉ giới đường đỏ | Chỉ gới xây dựng |
| 1 | 1-1 | 22 | 14 | 4 | 11 |
| 2 | 2-2 | 11,5 | 5,5 | 3 | 3.0 |
| 3 | 3-3 | 19,5 | 7,5 | 6 | 8,5 |

Kết cấu áo đường của các tuyến đường như sau:

+ Bê tông nhựa nóng hạt mịn dày 4 cm.

+ Bê tông nhựa nóng hạt thô dày 6 cm.

+ Lớp cấp phối đá dăm loại 1 dày 15 – 25 cm.

+ Lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 20 – 30 cm.

+ Đất nền lu lèn chặt, k = 0,95.

Kết cấu vỉa hè dự kiến như sau:

+ Chiều cao bó vỉa: 15 cm

+ Lát đá xẻ dày 5 cm.

+ XM Cát 75# đệm dày 3 – 5 cm

+ Bê tông đá 4x6 M100 dày 100

+ Đất nền lu lèn chặt, K: 0,95

Kết cấu đường dạo bộ dự kiến như sau:

+ Lá đá tự nhiên dày 5 cm.

+ XM Cát 75# đệm dày 3 – 5 cm

+ Bê tông đá 4x6 M200 dày 150

+ Đất nền lu lèn chặt, K: 0,95

Bán kính triền lề với các góc giao lộ Rmin = 6m tạo sự êm ái, thuận lợi khi chạy và thuận tiện khi quay xe tại các góc giao lộ. Quy định phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông

Hành lang bảo vệ tuyến và các công trình giao thông đường bộ phải tuân thủ theo quy định của Luật Đường bộ số 23/2008/QH12 và Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP.

Quy định phạm vi bảo vệ giao thông

Quản lý xây dựng các tuyến đường phải tuân thủ đúng chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng của các tuyến theo quy hoạch được duyệt.

Hệ thống giao thông phải được kiểm soát chặt chẽ trong quá trình đầu tư xây dựng theo quy chuẩn hiện hành.

**2.7. Vị trí, quy mô và phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn đối với công trình ngầm**

Đối với các công trình ngầm như đường dây điện, đường ống cấp nước, dây cáp thông tin nghiêm cấm việc đào bới xây dựng trong phạm vi bố trí các công trình với bất kỳ hình thức nào đặc biệt là trong phạm vi chỉ giới đường đỏ nơi bố trí các công trình ngầm.

##### *\*Mạng lưới cấp nước:*

Thiết kế mạng lưới cấp nước theo kiểu mạng nhánh phân phối đến từng đơn vị tiêu thụ. Nước được dẫn đến các hộ và được phân phối vào mạng lưới đường ống phân phối có đường kính từ D100 đến ống dịch vụ D50 dẫn nước tới từng đơn vị tiêu thụ.

Đường ống cấp nước đặt bên dưới vỉa hè, độ sâu đặt ống trung bình 1-1, 2m (tính đến đỉnh ống), tại các góc chuyển và vị trí van tê, cút có bố trí gối đỡ BTCT. Vật liệu làm ống sử dụng ống HDPE là loại vật liệu có khả năng chịu được áp suất, chịu được ăn mòn, vận chuyển cũng như thi công dễ dàng, tuổi thọ cao...

Cấp nước chữa cháy: Đặt họng cứu hoả lấy nước từ đường ống 100 tại các vị trí thuận tiện, đảm bảo bán kính phục vụ tối thiểu là 150m, đồng thời phải tuân theo quy phạm phòng cháy chữa cháy của bộ Công an. Họng cứu hoả đặt nổi trên vỉa hè.

2.8**. Thoát nước mưa**

Hướng thoát nước mưa theo hướng san nền và đảm bảo nguyên tắc tự chảy, thoát nước theo hiện trạng, thoát nước mưa ra kênh mương hiện trạng

Toàn bộ nước mưa được thu gom bởi các hố thu nước bố trí 2 bên các tuyến đường, dẫn vào hệ thống các cống trên tuyến.

Các hố ga thu nước mặt đường được xây dựng kiểu thu trực tiếp, các nắp thu bằng gang chế tạo sẵn. Hố ga cấu tạo bằng BTCT, được nạo vét thường xuyên.

Mạng lưới thoát nước:

+ Gồm loại cống kích thước 800x 800 và 800x1000 và 1000x1200 và mạng lưới rãnh thoát nước dọc theo 2 bên đường thu nước về vị trí thuận lợi và bố trí các miệng xả nước.

+ Các hố ga được đặt ở ngã ba, ngã tư đường và các vị trí thuận lợi thu nước

2.8**. Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang, vệ sinh môi trường**

*\* Thoát nước thải*

- Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý cục bộ tại các bể của gia đình dẫn đến hệ thống rãnh B800, B1000 thoát vào hệ thống thoát nước mưa chung khu vực

+ Cống thoát nước thải được thiết kế chung với đường ống thoát nước mưa. Nước thải sinh hoạt từ các công trình công cộng, nhà Du lịch, thương mại và các nhà liền kề được xử lý cục bộ trước khi thoát ra hệ thống thoát chung của khu vực. Do quy mô của khu vực trong phạm vi quy hoạch nhỏ và tính chất đơn giản nên không thiết kế hệ thống thoát nước thải riêng biệt.

+ Đường cống thoát nước được thiết kế theo nguyên tắc tự chảy, tận dụng tối đa điều kiện địa hình để đặt ống; Nối các cống có tiết diện khác nhau tại các giếng thăm theo kiểu nối ngang đỉnh cống.

+ Mạng lưới thoát nước sử dụng cống hộp xây đá hộc tiết diện 800x800 và 800x1000, rãnh thoát nước xây mới dọc các trục đường: Rãnh BTCT chữ U, kích thước 800 x 1000; 1000 x 1200.

+ Các hố ga trên mạng lưới được xây dựng tại những điểm rãnh thoát thay đổi hướng, thay đổi tiết diện, độ dốc. Trên các đoạn ống đặt thẳng, theo một khoảng cách nhất định, xây dựng các hố ga có khoảng cách tuỳ thuộc vào kích cỡ đường kính rãnh. Hố ga bằng bê tông cốt thép hoặc xây đá hộc, gạch.

*\*Thu gom và xử lý rác thải rắn:*

+ Thu gom rác thải: Bố trí hệ thống điểm thu gom, mỗi điểm bố trí thùng đựng rác có nắp đậy dung tích thùng 0,15m3.Các thùng thu gom chất thải rắn được đặt ở các vị trí thuận tiện, dễ nhìn thấy dọc theo tuyến đường. Đội vệ sinh môi trường sẽ thu dọn hàng ngày chất thải rắn này cùng với rác quét đường.

+ Xử lý rác thải: Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom hàng ngày bằng các xe thu gom chất thải rắn đẩy tay về các điểm tập kết, sau đó chất thải rắn sẽ được đưa lên xe ô tô chở rác đưa về bãi xử lý rác chung của khu vực.Các thùng rác công cộng loại 0,15 m3 ven đường, khoảng cách giữa 2 thùng rác 50m. Rác thải được vận chuyển tới Bãi xử lý

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

**Chủ đầu tư:** Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Mèo Vạc.

**Tổ chức tư vấn lập quy hoạch:** Trung tâm Quy hoạch xây dựng Hà Giang

**Cơ quan thẩm định:** Hội đồng thẩm định huyện Mèo Vạc.

**Cơ quan phê duyệt quy hoạch:** Ủy ban nhân dân huyện Mèo Vạc.

**Cơ quan quản lý quy hoạch tại địa phương:** Theo quy định.

Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Các cơ quan có trách nhiệm quản lý xây dựng căn cứ đồ án quy hoạch được duyệt và quy định cụ thể của Quy định này để hướng dẫn thực hiện xây dựng theo quy hoạch và quy định của pháp luật.

Mọi vi phạm các nội dung của quy định này, tùy theo hình thức và mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật./.